

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 26,27 tháng 10 năm 2024)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2024)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA10001	19810000061	Đỗ Trung	Anh	9/12/2001	13,0	16,0	26,5	22,0	77,5	
2	TA10002	18810820101	Hoàng Lan	Anh	5/10/2000	6,0	0,0	0,0	8,0	14,0	
3	TA10003	20810810015	Hoàng Minh	Anh	13/2/2002	22,0	17,0	18,0	15,0	72,0	
4	TA10004	20810000122	Hoàng Tùng	Anh	9/9/2002	13,0	0,0	0,0	5,0	18,0	
5	TA10005	18810820068	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000	14,0	0,0	0,0	14,0	28,0	
6	TA10006	18810310535	Nguyễn Chí	Anh	23/5/2000	25,0	17,0	25,5	21,0	88,5	
7	TA10007	20810000045	Nguyễn Đức	Anh	7/1/2002	20,0	12,0	25,0	12,0	69,0	
8	TA10008	21810810232	Nguyễn Thị Lan	Anh	9/2/2003	25,0	16,0	16,5	23,0	80,5	
9	TA10009	19810000205	Nguyễn Tiến	Anh	16/11/2001	9,0	15,0	11,0	4,0	39,0	
10	TA10010	20810510120	Nguyễn Tuấn	Anh	26/5/2002	22,0	17,0	16,5	19,0	74,5	
11	TA10011	18810230051	Đặng Ngọc	Ánh	15/9/2000	21,0	17,0	17,0	19,0	74,0	
12	TA10012	20810110132	Dương Đức	Ánh	4/11/2002	21,0	16,0	22,5	18,0	77,5	
13	TA10013	21810810255	Đỗ Thanh	Bình	24/7/2003	22,0	17,0	12,0	22,0	73,0	
14	TA10014	ĐVCH	Hoàng Cẩm	Chi	21/09/1998	25,0	20,0	29,0	23,0	97,0	
15	TA10015	1781410409	Phạm Minh	Chiêu	21/10/1999	15,0	17,0	27,5	23,0	82,5	
16	TA10016	18810540141	Vũ Thành	Chung	28/7/2000	23,0	17,0	14,5	15,0	69,5	
17	TA10017	20810230092	Nguyễn Thị	Cúc	24/8/2002	20,0	18,0	27,5	21,0	86,5	
18	TA10018	18810110200	Đỗ Mạnh	Cường	29/4/2000	19,0	18,0	20,5	8,0	65,5	
19	TA10019	21810620017	Nguyễn Văn	Cường	6/6/2003	13,0	16,0	5,0	10,0	44,0	
20	TA10020	19810720146	Bùi Hải	Đăng	21/8/2001	20,0	17,0	22,5	10,0	69,5	
21	TA10021	20810620127	Hà Minh	Đăng	27/11/2002	22,0	16,0	16,5	13,0	67,5	
22	TA10022	18810430062	Nguyễn Hải	Đăng	10/9/2000	24,0	18,0	22,5	18,0	82,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
23	TA10023	18810540150	Trần Hải	Đăng	25/5/2000	25,0	17,0	14,5	20,0	76,5	
24	TA10024	19810000119	Nguyễn Quý	Đạt	10/9/2001	20,0	16,0	21,5	8,0	65,5	
25	TA10025	18810220026	Nguyễn Thành	Đạt	14/1/2000	19,0	20,0	21,5	22,0	82,5	
26	TA10026	18810310459	Nguyễn Tiến	Đạt	14/7/2000	13,0	17,0	19,5	18,0	67,5	
27	TA10027	18810310205	Trần Văn	Định	1/5/2000	11,0	18,0	17,0	21,0	67,0	
28	TA10028	21810620373	Nguyễn Văn	Doanh	20/10/2003	13,0	16,0	24,0	20,0	73,0	
29	TA10029	18810110017	Đào Xuân	Đức	13/8/2000	12,0	14,0	25,5	20,0	71,5	
30	TA10030	19810420218	Lê Văn	Đức	25/8/2000	24,0	13,0	24,0	21,0	82,0	
31	TA10031	20810160452	Nguyễn Văn	Đức	20/7/2002	23,0	14,0	22,5	21,0	80,5	
32	TA10032	19810430019	Phạm Hoàng Anh	Đức	20/9/2001	21,0	19,0	19,0	21,0	80,0	
33	TA10033	18810620102	Vũ Hoàng	Đức	2/1/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
34	TA10034	20810850015	Vu Thi	Dung	15/9/2002	19,0	17,0	25,0	10,0	71,0	
35	TA10035	21810620400	Nguyễn Hiền	Dũng	1/8/2003	25,0	17,0	16,5	10,0	68,5	
36	TA10036	21810620042	Chu Minh	Dương	15/4/2003	23,0	18,0	15,5	10,0	66,5	
37	TA10037	20810610033	Nguyễn Văn	Dương	7/4/2002	25,0	16,0	10,5	17,0	68,5	
38	TA10038	18810310320	Hoàng Minh	Duy	19/2/2000	18,0	19,0	20,5	22,0	79,5	
39	TA10039	20810420055	Đỗ Hương	Giang	27/6/2002	25,0	17,0	14,5	15,0	71,5	
40	TA10040	21810510033	Đỗ Mạnh	Hà	14/11/2003	23,0	19,0	25,0	18,0	85,0	
41	TA10041	20810110180	Đỗ Xuân	Hà	7/8/2002	20,0	16,0	21,5	17,0	74,5	
42	TA10042	21810710143	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/10/2003	25,0	18,0	16,5	19,0	78,5	
43	TA10043	20810820130	Vũ Thu	Hiền	27/6/2002	25,0	17,0	19,5	16,0	77,5	
44	TA10044	18810310423	Đình Mạnh	Hiếu	2/12/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
45	TA10045	18810420252	Hoàng Minh	Hiếu	19/10/2000	20,0	0,0	19,5	17,0	56,5	
46	TA10046	21810620024	Lê Khánh	Hoà	5/11/2003	25,0	17,0	14,5	17,0	73,5	
47	TA10047	21810810140	Đỗ Thu	Hoài	23/8/2003	17,0	19,0	17,0	22,0	75,0	
48	TA10048	19810310086	Trần Việt	Hoàn	20/6/2001	4,0	0,0	0,0	17,0	21,0	
49	TA10049	18810430129	Nguyễn Hữu Anh	Hoàng	10/9/2000	14,0	17,0	0,0	21,0	52,0	
50	TA10050	21810620047	Nguyễn Mạnh	Hùng	6/11/2003	13,0	16,0	19,0	17,0	65,0	
51	TA10051	21810820137	Kiều Lê	Hương	20/12/2003	22,0	18,0	18,0	16,0	74,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
52	TA10052	18810610063	Đào Công	Huy	16/5/2000	20,0	17,0	26,5	20,0	83,5	
53	TA10053	21810620453	Nguyễn Hữu	Huy	3/10/2003	13,0	17,0	22,5	17,0	69,5	
54	TA10054	18810230015	Hà Thanh	Huyền	24/7/2000	3,0	17,0	15,5	17,0	52,5	
55	TA10055	18810410153	Nguyễn Văn	Kha	4/8/1999	22,0	16,0	19,5	13,0	70,5	
56	TA10056	18810170109	Nguyễn Văn	Khang	21/4/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
57	TA10057	21810410180	Dương Quốc	Khánh	2/9/2003	11,0	18,0	9,5	20,0	58,5	
58	TA10058	18810810091	Đỗ Trung	Kiên	1/8/2000	9,0	17,0	11,0	14,0	51,0	
59	TA10059	21810820128	Chu Thanh	Lâm	10/6/2003	13,0	18,0	10,5	19,0	60,5	
60	TA10060	21810840213	Đỗ Tùng	Lâm	21/9/2003	8,0	0,0	0,0	0,0	8,0	
61	TA10061	21810810252	Nguyễn Thị Phương	Lan	20/9/2003	20,0	17,0	18,0	23,0	78,0	
62	TA10062	21810620038	Nguyễn Đình	Liêm	17/6/2003	25,0	15,0	12,0	16,0	68,0	
63	TA10063	18810410202	Nguyễn Văn	Linh	20/4/2000	4,0	17,0	13,0	19,0	53,0	
64	TA10064	18810310389	Lưu Nhật	Long	22/3/2000	21,0	19,0	13,0	21,0	74,0	
65	TA10065	18810810215	Nguyễn Hoàng	Long	9/3/2000	11,0	20,0	20,5	21,0	72,5	
66	TA10066	18810310426	Phí Hữu	Long	13/3/2000	21,0	17,0	19,0	18,0	75,0	
67	TA10067	20810810130	Lê Thảo	Ly	19/8/2002	14,0	17,0	19,5	21,0	71,5	
68	TA10068	ĐVCH	Nguyễn Thị Mai	Lý	21/10/1998	15,0	18,0	17,0	18,0	68,0	
69	TA10069	21810810265	Lê Vũ Sao	Mai	25/8/2003	20,0	16,0	13,0	20,0	69,0	
70	TA10070	18810310414	Nguyễn Đức	Mạnh	17/11/2000	14,0	0,0	0,0	10,0	24,0	
71	TA10071	18810310327	Quản Quốc	Minh	5/9/2000	13,0	19,0	19,5	19,0	70,5	
72	TA10072	18810320357	Trần Bình	Minh	9/12/2000	22,0	20,0	0,0	20,0	62,0	
73	TA10073	20810430326	Trần Văn	Minh	16/8/2002	20,0	17,0	14,5	17,0	68,5	
74	TA10074	21810210041	Dương Hải	Nam	15/10/2003	25,0	15,0	11,0	20,0	71,0	
75	TA10075	21810620397	Nguyễn Hoàng	Nam	23/11/2002	25,0	16,0	13,5	17,0	71,5	
76	TA10076	1781610065	Nguyễn Văn	Nam	30/1/1999	13,0	0,0	0,0	0,0	13,0	
77	TA10077	20810820070	Đỗ Thanh	Nga	10/1/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
78	TA10078	18810710139	Phan Thiên	Nga	4/12/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
79	TA10079	18810230032	Nguyễn Chí	Nghĩa	23/7/2000	14,0	20,0	18,0	18,0	70,0	
80	TA10080	19810430135	Vũ Tuấn	Nghĩa	3/1/2001	25,0	15,0	18,0	21,0	79,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
81	TA10081	18810310458	Nguyễn Văn	Nghiêm	14/10/2000	22,0	15,0	17,0	22,0	76,0	
82	TA10082	21810710144	Chu Thị Hồng	Ngọc	14/3/2003	25,0	18,0	7,5	22,0	72,5	
83	TA10083	20810170317	Đào Anh	Nguyên	1/8/2002	25,0	15,0	20,5	22,0	82,5	
84	TA10084	20810110280	Trần Đình	Nguyên	5/5/2002	25,0	18,0	28,5	19,0	90,5	
85	TA10085	20810000039	Trần Đức	Nhã	28/8/2002	23,0	17,0	19,0	20,0	79,0	
86	TA10086	21810710273	Đào Thị	Nhài	13/7/2003	23,0	17,0	17,0	23,0	80,0	
87	TA10087	21810620060	Lê Khả	Nhật	29/12/2003	20,0	16,0	16,5	23,0	75,5	
88	TA10088	21810820196	Nguyễn Mai Yên	Nhi	16/12/2003	20,0	19,0	21,5	22,0	82,5	
89	TA10089	21810540420	Hoàng Hùng	Phong	6/8/2003	24,0	18,0	25,5	22,0	89,5	
90	TA10090	18810310286	Lưu Đỗ Xuân	Phong	26/4/2000	17,0	17,0	21,5	22,0	77,5	
91	TA10091	19810310188	Nguyễn Quốc	Phong	27/5/2001	15,0	17,0	18,0	13,0	63,0	
92	TA10092	21810620043	Trần Tấn	Phong	26/7/2003	20,0	16,0	17,0	22,0	75,0	
93	TA10093	20810160499	Trương Văn	Phong	10/6/2002	20,0	16,0	20,5	20,0	76,5	
94	TA10094	20810000429	Đào Trọng	Phương	5/11/2002	19,0	17,0	19,5	22,0	77,5	
95	TA10095	20810310382	Đoàn Trắc	Quang	28/8/2002	21,0	15,0	21,5	22,0	79,5	
96	TA10096	18810320709	Trần Phú	Quang	11/10/2000	20,0	18,0	29,0	21,0	88,0	
97	TA10097	19810540178	Hoàng Ngọc	Quý	11/4/2001	20,0	17,0	29,0	21,0	87,0	
98	TA10098	20810710224	Lê Thu	Quyên	24/8/2002	19,0	17,0	30,0	22,0	88,0	
99	TA10099	21810710147	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	19/4/2003	20,0	17,0	20,5	23,0	80,5	
100	TA10100	18810310094	Nguyễn Tiến	Quyết	25/10/2000	17,0	17,0	19,5	22,0	75,5	
101	TA10101	18810310462	Trần Văn	Sang	19/7/2000	17,0	17,0	6,0	21,0	61,0	
102	TA10102	18810710200	Đào Quang	Sơn	9/2/2000	19,0	18,0	27,5	23,0	87,5	
103	TA10103	21810620051	Hoàng Dương	Sơn	21/6/2003	19,0	17,0	19,5	17,0	72,5	
104	TA10104	18810310680	Nguyễn Hoàng	Sơn	22/9/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
105	TA10105	21810820184	Nguyễn Minh	Sơn	20/3/2003	20,0	16,0	19,5	21,0	76,5	
106	TA10106	20810000297	Trần Quốc	Thái	11/8/2002	19,0	18,0	17,0	20,0	74,0	
107	TA10107	21810620054	Nguyễn Duy	Thắng	2/7/2003	20,0	16,0	16,5	19,0	71,5	
108	TA10108	18810310271	Nguyễn Duy	Thanh	13/7/2000	12,0	17,0	13,0	19,0	61,0	
109	TA10109	19810320047	Phùng Chí	Thanh	29/11/2001	18,0	16,0	27,5	14,0	75,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
110	TA10110	21810620420	Chữ Đức	Thành	27/10/2002	19,0	18,0	19,0	22,0	78,0	
111	TA10111	18810310293	Nguyễn Tiến	Thành	20/9/2000	17,0	17,0	20,5	20,0	74,5	
112	TA10112	20810000118	Phan Tiến	Thành	9/6/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
113	TA10113	18810510108	Trần Đức	Thành	14/12/2000	20,0	16,0	28,5	23,0	87,5	
114	TA10114	21810710434	Nguyen Thi Thu	Thao	19/2/2003	17,0	15,0	23,0	22,0	77,0	
115	TA10115	20810000470	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/8/2002	21,0	18,0	20,5	20,0	79,5	
116	TA10116	18810000137	Nguyễn Đức	Thiêm	21/10/1988	20,0	16,0	20,5	18,0	74,5	
117	TA10117	18810310305	Trần Quang	Thọ	1/6/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
118	TA10118	21810620016	Trịnh Hà	Thu	6/12/2003	19,0	16,0	12,0	8,0	55,0	
119	TA10119	20810110276	Nguyễn Bá	Thương	5/1/2002	22,0	15,0	25,0	16,0	78,0	
120	TA10120	20810810145	Đặng Thu	Thủy	28/12/2002	20,0	17,0	19,5	19,0	75,5	
121	TA10121	21810620413	Nguyễn Văn	Tiến	7/2/2003	21,0	16,0	17,0	9,0	63,0	
122	TA10122	18810310606	Đậu Quốc	Toàn	8/2/2000	12,0	0,0	0,0	5,0	17,0	
123	TA10123	18810310640	Tô Văn	Toàn	14/2/2000	8,0	18,0	18,0	14,0	58,0	
124	TA10124	21810810258	Hoàng Nguyễn Thanh	Trà	1/6/2003	24,0	16,0	20,5	21,0	81,5	
125	TA10125	21810210010	Nguyễn Thị Thanh	Trà	6/4/2003	25,0	20,0	23,0	22,0	90,0	
126	TA10126	18810310100	Bê Thủy	Trang	7/4/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
127	TA10127	18810310067	Bùi Đặng Quỳnh	Trang	11/2/2000	20,0	14,0	22,5	14,0	70,5	
128	TA10128	21810710022	Nguyễn Kiều	Trang	11/2/2003	21,0	15,0	26,5	21,0	83,5	
129	TA10129	20810810112	Thân Phương	Trang	1/4/2002	20,0	18,0	17,0	22,0	77,0	
130	TA10130	20810410097	Trần Quỳnh	Trang	29/6/2002	13,0	19,0	0,0	12,0	44,0	
131	TA10131	19810810012	Nguyễn Đức	Trung	4/1/2000	16,0	16,0	19,5	0,0	51,5	
132	TA10132	18810310159	Nguyễn Trọng	Tú	6/10/1999	14,0	16,0	27,5	20,0	77,5	
133	TA10133	21810110434	Hoàng Văn	Tuân	9/10/2003	21,0	16,0	17,0	12,0	66,0	
134	TA10134	21810170359	Lê Anh	Tuấn	21/9/2003	18,0	16,0	20,5	8,0	62,5	
135	TA10135	21810620059	Lê Bá	Tuấn	22/4/2003	21,0	16,0	18,0	15,0	70,0	
136	TA10136	21810620422	Cao Văn	Tuệ	29/1/2003	16,0	16,0	25,0	10,0	67,0	
137	TA10137	19810840019	Vũ An	Tuệ	19/10/2001	13,0	16,0	1,0	15,0	45,0	
138	TA10138	18810640002	Bạch Tiến	Tùng	28/8/2000	14,0	16,0	27,5	15,0	72,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
139	TA10139	20810430311	Dương Đức	Tùng	4/11/2002	16,0	16,0	25,0	15,0	72,0	
140	TA10140	20810610004	Nguyễn Xuân	Tùng	23/11/2002	16,0	16,0	15,5	18,0	65,5	
141	TA10141	21810620062	Nguyễn Sỹ Thế	Uy	22/10/2003	16,0	16,0	14,5	19,0	65,5	
142	TA10142	18810620059	Trần Anh	Việt	18/7/2000	24,0	15,0	24,0	8,0	71,0	
143	TA10143	21810620394	Nguyễn Quang	Vinh	30/6/2003	19,0	16,0	16,5	14,0	65,5	
144	TA10144	19810000124	Kiều Văn	Vũ	25/8/2001	19,0	15,0	25,0	14,0	73,0	
145	TA10145	18810810250	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	20/2/2000	13,0	16,0	27,5	20,0	76,5	
146	TA10146	21810830157	Dương Ngọc	An	29/11/2003	12,0	17,0	22,5	21,0	72,5	
147	TA10147	20810000493	Đỗ Hoàng	Anh	10/4/2002	10,0	0,0	0,0	0,0	10,0	
148	TA10148	22819120014	Hoàng Quý	Anh	6/9/2003	20,0	16,0	25,5	9,0	70,5	
149	TA10149	21810850384	Nguyễn Chúc	Anh	16/1/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
150	TA10150	20810320093	Nguyễn Nhật	Anh	24/9/2002	19,0	20,0	0,0	15,0	54,0	
151	TA10151	21810810296	Nguyễn Tâm	Anh	2/6/2003	21,0	18,0	19,5	15,0	73,5	
152	TA10152	21810230379	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/5/2003	21,0	19,0	29,0	21,0	90,0	
153	TA10153	20810000283	Phạm Đức	Anh	7/9/2002	15,0	14,0	28,5	21,0	78,5	
154	TA10154	19810430063	Trần Nhật	Anh	31/7/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
155	TA10155	22810230131	Vũ Thị Kim	Anh	26/10/2004	21,0	17,0	11,0	11,0	60,0	
156	TA10156	21810810166	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/9/2003	21,0	18,0	29,0	16,0	84,0	
157	TA10157	20810160505	Kim Ngọc	Bảo	11/8/2002	19,0	19,0	25,5	19,0	82,5	
158	TA10158	21810310356	Lê Thanh	Bình	4/1/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
159	TA10159	21810820249	Trần Thị Thanh	Bình	26/9/2003	23,0	19,0	18,0	15,0	75,0	
160	TA10160	21810840263	Nguyễn Quỳnh	Chi	24/6/2003	24,0	18,0	25,0	19,0	86,0	
161	TA10161	21810180415	Phạm Văn	Chiến	2/4/2003	25,0	14,0	19,0	19,0	77,0	
162	TA10162	2272010138	Nguyễn Trọng	Công	4/5/1989	20,0	16,0	24,0	21,0	81,0	
163	TA10163	21810310619	Nguyễn Khắc	Cường	7/7/2003	22,0	19,0	23,0	20,0	84,0	
164	TA10164	20810310457	Nguyễn Trọng	Đạo	20/4/2002	24,0	13,0	18,0	14,0	69,0	
165	TA10165	20810620079	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/2002	17,0	14,0	25,0	15,0	71,0	
166	TA10166	20810320137	Tạ Quang	Đạt	26/5/2002	15,0	13,0	22,5	18,0	68,5	
167	TA10167	19810430112	Trần Văn	Đạt	15/1/2001	19,0	8,0	23,0	17,0	67,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
168	TA10168	20810110148	Hoàng Thị	Đoan	3/6/2002	21,0	4,0	24,0	18,0	67,0	
169	TA10169	19810310016	Nguyễn Huy	Du	24/9/2001	20,0	12,0	18,0	17,0	67,0	
170	TA10170	19810430330	Hà Duy	Đức	7/2/2001	20,0	8,0	20,5	16,0	64,5	
171	TA10171	20810410061	Nguyễn Mạnh	Đức	16/9/2002	20,0	9,0	23,0	18,0	70,0	
172	TA10172	20810310498	Trần Công	Đức	11/7/2002	20,0	14,0	19,0	20,0	73,0	
173	TA10173	20810420026	Đỗ Trí	Dũng	2/4/2002	20,0	11,0	26,5	19,0	76,5	
174	TA10174	19810310300	Lường Tiến	Dũng	21/1/2001	20,0	10,0	24,0	19,0	73,0	
175	TA10175	20810160430	Nguyễn Tiến	Dũng	15/9/2002	21,0	5,0	16,5	12,0	54,5	
176	TA10176	19810310199	Phạm Tiến	Dũng	2/3/2001	9,0	18,0	22,5	15,0	64,5	
177	TA10177	20819110115	Hà Văn	Dương	3/1/2002	20,0	9,0	23,0	13,0	65,0	
178	TA10178	22810310021	Nguyễn Đăng	Duy	14/6/2004	12,0	15,0	19,0	13,0	59,0	
179	TA10179	21810810042	Trần Thị Kim	Duyên	13/11/2003	18,0	18,0	21,5	19,0	76,5	
180	TA10180	21810840224	Nguyễn Thị Hương	Giang	26/10/2003	15,0	13,0	13,5	20,0	61,5	
181	TA10181	21810000418	Vũ Hương	Giang	19/11/2003	20,0	17,0	15,5	15,0	67,5	
182	TA10182	19810310325	Bùi Hoàng	Hải	9/3/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
183	TA10183	21810850199	Lê Đặng Kim	Hằng	31/3/2003	21,0	18,0	25,0	19,0	83,0	
184	TA10184	21810840314	Nguyễn Thị	Hạnh	16/11/2003	22,0	10,0	16,5	13,0	61,5	
185	TA10185	22810680034	Nguyễn Đình	Hiển	7/8/2004	23,0	11,0	15,5	14,0	63,5	
186	TA10186	20810410010	Lê Minh	Hiếu	26/12/2002	16,0	13,0	11,0	9,0	49,0	
187	TA10187	20810170380	Phạm Trung	Hiếu	13/3/2002	15,0	13,0	26,5	20,0	74,5	
188	TA10188	19810110188	Nguyễn Văn	Hiệu	1/1/2001	21,0	9,0	20,5	19,0	69,5	
189	TA10189	22810110401	Nguyễn Ngọc Việt	Hòa	24/10/2004	18,0	20,0	23,0	21,0	82,0	
190	TA10190	21810820296	Đào Xuân	Hoàng	19/10/2003	22,0	16,0	10,5	17,0	65,5	
191	TA10191	20810000407	Phạm Việt	Hoàng	1/11/2002	20,0	18,0	23,0	19,0	80,0	
192	TA10192	21810810317	Phạm Thị Mai	Hồng	19/8/2003	17,0	14,0	25,5	22,0	78,5	
193	TA10193	20810410057	Nguyen Manh	Hung	2/1/2002	18,0	11,0	9,5	20,0	58,5	
194	TA10194	20810320124	Nguyễn Hữu	Hùng	14/5/2002	21,0	16,0	18,0	21,0	76,0	
195	TA10195	20810000025	Nguyễn Tuấn	Hưng	3/8/2002	20,0	17,0	11,0	20,0	68,0	
196	TA10196	21810810234	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/10/2003	23,0	10,0	22,5	21,0	76,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
197	TA10197	21810000383	Nguyễn Thị Mai	Hường	20/05/2003	16,0	11,0	16,5	20,0	63,5	
198	TA10198	19810310103	Nguyễn Đức	Huy	11/12/2001	25,0	18,0	27,5	21,0	91,5	
199	TA10199	19810170139	Nguyễn Quốc	Huy	29/9/2001	16,0	14,0	14,5	18,0	62,5	
200	TA10200	20810310417	Vương Đức	Huy	16/10/2002	18,0	9,0	23,0	12,0	62,0	
201	TA10201	21810810135	Nguyễn Ngọc	Huyền	6/11/2003	17,0	13,0	15,5	19,0	64,5	
202	TA10202	19810840055	Trần Thị Khánh	Huyền	23/5/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
203	TA10203	21810620452	Quản Xuân	Khang	4/4/2003	21,0	13,0	19,5	13,0	66,5	
204	TA10204	20810160483	Lại Duy	Khánh	10/4/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
205	TA10205	20810310376	Vũ Ngọc	Khoa	21/12/2002	23,0	14,0	21,5	13,0	71,5	
206	TA10206	20819110127	Hoàng Trung	Kiên	28/4/2002	24,0	14,0	29,0	15,0	82,0	
207	TA10207	21810810243	Nguyễn Thị A	Kiều	27/10/2003	24,0	19,0	26,5	22,0	91,5	
208	TA10208	20810230115	Hà Thị Thanh	Lan	6/2/2002	25,0	15,0	12,0	13,0	65,0	
209	TA10209	20810000133	Khương Thị	Lành	17/6/2002	20,0	16,0	14,5	15,0	65,5	
210	TA10210	21810850394	Đậu Thị Kiều	Linh	15/3/2003	20,0	10,0	13,5	18,0	61,5	
211	TA10211	22810000055	Dương Nhật	Linh	13/5/2003	23,0	16,0	24,0	13,0	76,0	
212	TA10212	21810610401	Nguyễn Bảo	Linh	15/10/2003	23,0	17,0	16,5	13,0	69,5	
213	TA10213	21810830153	Nguyễn Phương	Linh	10/1/2003	23,0	13,0	7,0	12,0	55,0	
214	TA10214	20810000367	Nguyễn Thùy	Linh	2/4/2002	20,0	15,0	16,5	13,0	64,5	
215	TA10215	20810000016	Trần Thị Diệu	Linh	1/3/2002	21,0	12,0	10,5	12,0	55,5	
216	TA10216	21810810254	Vũ Khánh	Linh	1/9/2003	23,0	16,0	17,0	18,0	74,0	
217	TA10217	22810430415	Nguyễn Duy	Long	27/7/2004	19,0	16,0	10,5	15,0	60,5	
218	TA10218	20810830225	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002	21,0	13,0	16,5	10,0	60,5	
219	TA10219	21810810047	Ngô Thị Diệu	Ly	24/12/2003	20,0	14,0	13,0	10,0	57,0	
220	TA10220	20810310319	Đỗ Huy	Mạnh	17/7/2002	14,0	0,0	0,0	9,0	23,0	
221	TA10221	20810310386	Nguyễn Công	Mạnh	27/10/2002	21,0	19,0	19,5	15,0	74,5	
222	TA10222	20810310441	Nguyễn Như	Mạnh	1/4/2002	6,0	19,0	15,5	15,0	55,5	
223	TA10223	20810000195	Phạm Tiên	Mạnh	30/9/2002	19,0	14,0	13,0	16,0	62,0	
224	TA10224	ĐVCH	Đào Hoàng	Minh	12/4/1998	17,0	17,0	21,5	20,0	75,5	
225	TA10225	21810840323	Lê Thị Hiền	Minh	13/8/2003	18,0	8,0	9,5	10,0	45,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
226	TA10226	21810720025	Đỗ Ngọc Kim	My	23/3/2003	18,0	15,0	13,0	15,0	61,0	
227	TA10227	22810810155	Đoàn Thanh	Nam	12/9/2004	15,0	12,0	8,5	17,0	52,5	
228	TA10228	22810430114	Nguyễn Hoàng	Nam	16/12/2004	18,0	12,0	25,5	18,0	73,5	
229	TA10229	2272010147	Phạm Đức	Nam	11/7/2001	21,0	12,0	13,5	8,0	54,5	
230	TA10230	20810310460	Nguyễn Thị	Ngà	12/2/2002	17,0	15,0	10,5	18,0	60,5	
231	TA10231	20810810182	Nguyễn Thị	Ngân	21/8/2002	22,0	9,0	22,5	13,0	66,5	
232	TA10232	21810810301	Lê Thị Bích	Ngọc	26/12/2003	18,0	15,0	9,5	13,0	55,5	
233	TA10233	19810230014	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	8/1/2001	24,0	15,0	24,0	18,0	81,0	
234	TA10234	21810850391	Phạm Thu	Nguyệt	21/1/2003	25,0	14,0	20,5	15,0	74,5	
235	TA10235	20810810174	Trần Thị Hồng	Nhân	14/9/2002	21,0	16,0	28,5	17,0	82,5	
236	TA10236	21810270027	Dương Yến	Nhi	11/4/2003	24,0	19,0	24,0	24,0	91,0	
237	TA10237	21810810129	Trần Phương	Nhi	26/12/2003	25,0	20,0	18,0	22,0	85,0	
238	TA10238	2272010150	Hoàng Thị	Nhung	28/9/1994	19,0	13,0	25,5	21,0	78,5	
239	TA10239	21810680473	Nguyễn Kế	Ninh	22/5/2003	21,0	13,0	19,5	20,0	73,5	
240	TA10240	20810620054	Lê Hồng	Phi	19/10/2002	18,0	9,0	0,0	10,0	37,0	
241	TA10241	20810310051	Nguyễn Duy	Phong	15/11/2002	13,0	16,0	21,5	13,0	63,5	
242	TA10242	21810310439	Nguyễn Văn	Phúc	3/6/2003	18,0	17,0	11,0	16,0	62,0	
243	TA10243	20810850078	Đoàn Hà	Phương	4/2/2002	19,0	16,0	20,5	20,0	75,5	
244	TA10244	21810810225	Nguyễn Thị	Phượng	22/5/2003	20,0	18,0	18,0	21,0	77,0	
245	TA10245	2272010152	Đặng Văn	Quân	4/7/1988	21,0	18,0	25,5	20,0	84,5	
246	TA10246	21810180355	Nguyễn Cao	Quân	17/3/2003	19,0	18,0	25,0	20,0	82,0	
247	TA10247	20810160424	Đỗ Đăng	Quang	31/3/2002	16,0	17,0	22,5	15,0	70,5	
248	TA10248	21810830188	Vũ Thị Lệ	Quyên	23/11/2003	17,0	17,0	18,0	14,0	66,0	
249	TA10249	20810310384	Đỗ Kiên	Quyết	11/9/2002	20,0	17,0	17,0	10,0	64,0	
250	TA10250	21810840220	Lý Diệu Trúc	Quỳnh	17/11/2003	22,0	18,0	23,0	21,0	84,0	
251	TA10251	21810620025	Phạm Văn	Sang	7/12/2003	19,0	9,0	23,0	18,0	69,0	
252	TA10252	19810310197	Đỗ Ngọc	Sơn	2/12/2001	12,0	9,0	25,5	14,0	60,5	
253	TA10253	19810230034	Nguyễn Vũ Trường	Sơn	25/1/2001	11,0	10,0	25,5	12,0	58,5	
254	TA10254	21810620071	Lê Đình	Tân	29/5/2003	13,0	10,0	21,5	9,0	53,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
255	TA10255	20810110174	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002	2,0	13,0	22,5	15,0	52,5	
256	TA10256	19810310255	Phan Đức	Thang	22/10/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
257	TA10257	22810430330	Vũ Đức	Thắng	16/11/2004	12,0	11,0	7,5	10,0	40,5	
258	TA10258	20810000042	Nguyễn Tuấn	Thành	6/3/2002	7,0	0,0	16,5	8,0	31,5	
259	TA10259	20810230078	Hoàng Thị Phương	Thảo	19/9/2002	12,0	14,0	24,0	11,0	61,0	
260	TA10260	21810270043	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	3/2/2003	22,0	19,0	24,0	22,0	87,0	
261	TA10261	20810310012	Nguyễn Đức	Thiện	13/11/2002	6,0	13,0	26,5	22,0	67,5	
262	TA10262	19810310667	Trần Văn	Thịnh	22/12/2001	16,0	9,0	19,5	14,5	59,0	
263	TA10263	21810810119	Trần Anh	Thư	28/4/2003	17,0	15,0	14,5	15,5	62,0	
264	TA10264	22810410306	Phạm Văn	Tiến	20/10/2004	17,0	8,0	11,0	17,0	53,0	
265	TA10265	20810430370	Nguyễn Đức	Toàn	30/8/2002	10,0	13,0	11,0	9,0	43,0	
266	TA10266	19810310339	Lương Thanh	Trà	1/5/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
267	TA10267	22810850003	Chu Minh	Trang	09/02/2004	10,0	14,0	16,5	18,0	58,5	
268	TA10268	20810810046	Mỹ Thu	Trang	5/3/2002	17,0	9,0	15,5	19,0	60,5	
269	TA10269	20810810137	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/10/2002	21,0	8,0	21,5	19,0	69,5	
270	TA10270	21810860226	Phạm Huyền	Trang	25/10/2003	16,0	14,0	12,0	18,0	60,0	
271	TA10271	2272010158	Ngô Sỹ	Trịnh	25/7/1996	12,0	15,0	19,5	14,0	60,5	
272	TA10272	19810310419	Nguyễn Thành	Trung	30/11/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
273	TA10273	19810610059	Nguyen Quang	Truong	2/2/2001	5,0	0,0	0,0	0,0	5,0	
274	TA10274	20810310383	Đỗ Khắc	Tú	18/2/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
275	TA10275	ĐVCH	Cao Ngọc	Tuân	9/2/1999	23,0	14,0	27,5	17,0	81,5	
276	TA10276	19810430252	Hoàng Văn	Tuấn	8/8/2001	20,0	0,0	0,0	10,0	30,0	
277	TA10277	19810340298	Phạm Văn	Tuấn	30/4/2001	15,0	13,0	13,5	16,0	57,5	
278	TA10278	20810110162	Trịnh Duy Anh	Tuấn	10/9/2002	19,0	17,0	16,5	11,0	63,5	
279	TA10279	20819120024	Lã Lam	Tùng	13/10/2002	22,0	19,0	23,0	21,0	85,0	
280	TA10280	21810810109	Phạm Ngọc	Tùng	13/12/2003	20,0	16,0	10,5	19,0	65,5	
281	TA10281	20810410006	Nguyễn Văn	Tuyển	16/8/2002	20,0	18,0	18,0	22,0	78,0	
282	TA10282	21810860388	Hoàng Quốc	Việt	30/11/2003	19,0	19,0	22,5	20,0	80,5	
283	TA10283	18810310545	Trương Đức	Việt	28/09/2000	15,0	17,0	11,0	9,0	52,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
284	TA10284	20810420068	Mai Quang	Vũ	26/11/2002	13,0	17,0	19,5	8,0	57,5	
285	TA10285	20810110295	Nguyễn Khánh	Vũ	6/7/2002	23,0	17,0	20,5	14,0	74,5	
286	TA10286	19810810147	Lê Hoàng	Yến	12/3/2001	22,0	18,0	24,0	15,0	79,0	
287	TA10287	21810840245	La Thị Khánh	An	27/12/2002	11,0	18,0	9,5	20,0	58,5	
288	TA10288	19810530165	Đỗ Tuấn	Anh	18/1/1995	11,0	14,0	22,5	22,0	69,5	
289	TA10289	21810710045	Lê Phương	Anh	15/7/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
290	TA10290	20810340224	Nguyễn Đức	Anh	26/4/2002	19,0	10,0	17,0	9,0	55,0	
291	TA10291	20810000491	Nguyễn Quang	Anh	9/6/2002	20,0	8,0	24,0	13,0	65,0	
292	TA10292	21810810313	Nguyễn Thị Lan	Anh	16/2/2003	4,0	18,0	7,0	12,0	41,0	
293	TA10293	21810810004	Nguyễn Thị Quế	Anh	18/12/2003	17,0	13,0	28,5	11,0	69,5	
294	TA10294	21810710261	Phạm Mai	Anh	6/12/2003	8,0	14,0	16,5	15,0	53,5	
295	TA10295	21810810183	Trần Thị Vân	Anh	29/5/2003	23,0	13,0	16,5	16,0	68,5	
296	TA10296	20810420011	Vũ Việt	Anh	25/9/2002	20,0	7,0	13,0	14,0	54,0	
297	TA10297	21810810312	Ninh Thị Minh	Ánh	3/10/2003	14,0	16,0	15,5	21,0	66,5	
298	TA10298	21810810055	Nguyễn Ngọc	Bích	22/9/2003	10,0	16,0	12,0	20,0	58,0	
299	TA10299	20810540018	Nguyễn Quang	Bình	21/8/2002	25,0	16,0	20,5	17,0	78,5	
300	TA10300	ĐVCH	Phạm Văn	Chấn	26/10/1994	20,0	17,0	30,0	16,0	83,0	
301	TA10301	20810620009	Đỗ Minh	Chiến	25/8/2002	13,0	18,0	22,5	22,0	75,5	
302	TA10302	20810310516	Bùi Công	Chuẩn	15/6/2002	24,0	18,0	12,0	19,0	73,0	
303	TA10303	ĐVCH	Nguyễn Văn	Công	5/6/1987	14,0	17,0	15,5	13,0	59,5	
304	TA10304	20810710283	Phạm Đình	Đại	24/7/2002	20,0	19,0	25,5	22,0	86,5	
305	TA10305	22810000025	Bùi Tiến	Đạt	25/3/2004	20,0	18,0	17,0	19,0	74,0	
306	TA10306	20810410009	Nguyễn Tiến	Đạt	5/10/2002	20,0	16,0	17,0	15,0	68,0	
307	TA10307	20810310563	Trần Quang	Đạt	27/11/2002	11,0	15,0	19,5	18,0	63,5	
308	TA10308	21810810006	Vũ Ngọc	Diệu	30/11/2003	21,0	18,0	21,5	19,0	79,5	
309	TA10309	19810310500	Nguyễn Đình	Đoàn	22/6/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
310	TA10310	21810810121	Vũ Bích	Du	12/12/2003	19,0	16,0	28,5	13,0	76,5	
311	TA10311	20810430212	Hà Thế	Đức	3/2/2002	18,0	17,0	14,5	22,0	71,5	
312	TA10312	20810000325	Nguyễn Minh	Đức	8/2/2002	17,0	19,0	21,5	22,0	79,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
313	TA10313	20810310391	Trần Minh	Đức	27/7/2002	21,0	17,0	21,5	20,0	79,5	
314	TA10314	19810230016	Đoàn Tiến	Dũng	28/3/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
315	TA10315	19810420034	Nguyễn Mạnh	Dũng	22/4/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
316	TA10316	20810110192	Nguyễn Tiến	Dũng	29/5/2002	21,0	18,0	28,5	20,0	87,5	
317	TA10317	20810160549	Phan Tiến	Dũng	8/4/2002	24,0	0,0	11,0	21,0	56,0	
318	TA10318	19810310032	Lê Kim	Dương	11/12/2001	20,0	18,0	13,0	19,0	70,0	
319	TA10319	19810620051	Nguyễn Văn	Duy	17/4/2001	22,0	16,0	20,5	23,0	81,5	
320	TA10320	20810310388	Bùi Thị Lan	Em	20/11/2002	22,0	16,0	9,5	23,0	70,5	
321	TA10321	20810310342	Nguyễn Thị Thùy	Giang	3/4/2002	21,0	15,0	19,5	23,0	78,5	
322	TA10322	20810310471	Hoàng Thị Hồng	Hà	22/6/2002	20,0	15,0	12,0	17,0	64,0	
323	TA10323	20810310447	Tạ Hoàng	Hải	28/7/2002	18,0	10,0	15,5	20,0	63,5	
324	TA10324	21810840285	Nguyễn Thị Thu	Hằng	27/11/2003	24,0	14,0	12,0	22,0	72,0	
325	TA10325	21810820189	Phạm Thị	Hạnh	26/3/2003	20,0	8,0	12,0	22,0	62,0	
326	TA10326	20810510084	Bùi Hữu	Hiệp	1/12/2000	20,0	19,0	27,5	23,0	89,5	
327	TA10327	20810430198	Nguyễn Minh	Hiếu	10/2/2002	24,0	2,0	13,5	20,0	59,5	
328	TA10328	20810000036	Trần Trung	Hiếu	10/10/2001	20,0	12,0	13,5	21,0	66,5	
329	TA10329	21810810101	Đỗ Thị Thanh	Hoa	29/9/2003	23,0	17,0	19,5	22,0	81,5	
330	TA10330	2272010143	Nguyễn Văn	Hoàn	15/09/1986	18,0	14,0	13,0	17,0	62,0	
331	TA10331	20810000243	Nguyễn Minh	Hoàng	19/2/2002	20,0	14,0	19,5	16,0	69,5	
332	TA10332	20810000140	Đặng Vân	Hồng	15/12/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
333	TA10333	20810000373	Nguyễn Đức	Huân	6/9/2002	23,0	16,0	7,5	23,0	69,5	
334	TA10334	20810310484	Đỗ Mạnh	Hùng	27/8/2002	23,0	10,0	18,0	21,0	72,0	
335	TA10335	21810270034	Phương Mạnh	Hùng	15/4/2003	24,0	18,0	19,0	18,0	79,0	
336	TA10336	20810160428	Phạm Đức	Hưng	16/9/2002	21,0	18,0	19,5	16,5	75,0	
337	TA10337	21810820162	Nguyễn Thị Mai	Hương	6/12/2003	21,0	17,0	8,5	22,5	69,0	
338	TA10338	22810000053	Đặng Lê Văn	Hưu	27/8/2004	21,0	18,0	8,5	14,0	61,5	
339	TA10339	19810720188	Nguyễn Phan	Huy	06/09/2001	23,0	19,0	21,5	20,5	84,0	
340	TA10340	20810340248	Nguyễn Xuân	Huy	24/3/2002	19,0	18,0	10,5	22,5	70,0	
341	TA10341	19810810134	Bùi Thị Ngọc	Huyền	25/3/2001	19,0	18,0	26,5	21,5	85,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
342	TA10342	21810810099	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	13/9/2003	20,0	17,0	21,5	20,5	79,0	
343	TA10343	22819120077	Nguyễn Duy	Huynh	13/3/2004	20,0	11,0	23,0	20,5	74,5	
344	TA10344	20810000082	Trần Duy	Khang	6/7/2002	23,0	10,0	22,5	16,0	71,5	
345	TA10345	20810340229	Phạm Đăng	Khánh	20/2/2002	22,0	12,0	16,5	14,0	64,5	
346	TA10346	19810510208	Vũ Minh	Khôi	27/9/1999	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
347	TA10347	22810680046	Đỗ Hữu	Kiên	24/5/2004	22,0	14,0	23,0	20,5	79,5	
348	TA10348	20810000333	Nguyễn Văn	Kiều	11/1/2002	21,0	12,0	11,0	18,5	62,5	
349	TA10349	21810810122	Khúc Hương	Lan	12/5/2003	23,0	14,0	24,0	21,5	82,5	
350	TA10350	ĐVCH	Trần Thị Thúy	Len	2/12/1989	22,0	15,0	19,5	14,5	71,0	
351	TA10351	21810810125	Đình Thị Thùy	Linh	2/2/2003	22,0	12,0	19,5	15,0	68,5	
352	TA10352	21810210002	Dương Phương	Linh	24/9/2003	20,0	18,0	19,0	21,0	78,0	
353	TA10353	20810230094	Nguyễn Diệu	Linh	9/11/2002	22,0	16,0	15,5	19,0	72,5	
354	TA10354	21810830233	Nguyễn Thị	Linh	29/10/2002	25,0	10,0	13,5	17,0	65,5	
355	TA10355	20810000054	Nguyễn Văn	Linh	28/2/2002	25,0	11,0	8,5	18,0	62,5	
356	TA10356	21810810039	Trịnh Huyền	Linh	21/6/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
357	TA10357	19810310041	Hà Quang	Linh	5/2/2001	24,0	16,0	17,0	21,0	78,0	
358	TA10358	19810410060	Nguyễn Thành	Long	2/5/2001	24,0	12,0	13,5	22,0	71,5	
359	TA10359	19810320140	Chu Đức	Lương	2/9/2001	24,0	14,0	28,5	20,0	86,5	
360	TA10360	19810000019	Nguyễn Thị Khánh	Ly	11/9/2001	24,0	19,0	17,0	18,0	78,0	
361	TA10361	19810510198	Hoàng Đức	Mạnh	25/10/2001	25,0	17,0	13,5	22,0	77,5	
362	TA10362	20810620013	Nguyễn Đức	Mạnh	16/5/2002	24,0	14,0	19,5	21,0	78,5	
363	TA10363	20810620037	Nguyễn Văn	Mạnh	5/11/2002	22,0	15,0	13,5	18,0	68,5	
364	TA10364	21810710206	Đặng Thị Hồng	Mây	19/1/2003	24,0	17,0	24,0	19,0	84,0	
365	TA10365	19810540002	Hồ Hoàng	Minh	7/10/2001	24,0	18,0	18,0	22,0	82,0	
366	TA10366	2272010146	Lê Xuân	Minh	5/2/1989	24,0	17,0	14,5	18,0	73,5	
367	TA10367	21810810293	Nguyễn Trà	My	23/10/2003	23,0	18,0	21,5	22,0	84,5	
368	TA10368	20810000074	Hoàng Tiến	Nam	9/3/2002	24,0	18,0	9,5	18,0	69,5	
369	TA10369	20810110225	Nguyễn Như	Nam	9/10/2002	24,0	19,0	12,0	19,0	74,0	
370	TA10370	19810420359	Trần Văn	Nam	12/2/2001	23,0	16,0	18,0	18,0	75,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
371	TA10371	20810310464	Đinh Thị	Ngân	18/9/2002	24,0	18,0	15,5	17,0	74,5	
372	TA10372	20819110098	Trịnh Văn	Nghị	01/07/2002	24,0	17,0	22,5	8,0	71,5	
373	TA10373	21810810307	Ngô Thị Minh	Ngọc	2/8/2003	25,0	20,0	26,5	20,0	91,5	
374	TA10374	21810810090	Trần Văn	Ngọc	2/3/2003	25,0	18,0	26,5	20,0	89,5	
375	TA10375	21810000373	Vũ Thị Minh	Nguyệt	6/8/2003	22,0	18,0	13,5	11,0	64,5	
376	TA10376	21810810117	Nguyễn Thị	Nhạn	16/12/2003	24,0	17,0	13,5	21,0	75,5	
377	TA10377	21810810073	Nguyễn Thị Yên	Nhi	16/3/2003	25,0	17,0	15,5	18,0	75,5	
378	TA10378	21810810027	Vương Ngọc Phương	Nhi	27/8/2003	24,0	17,0	18,0	21,0	80,0	
379	TA10379	22810810004	Lê Hồng	Nhung	11/2/2004	24,0	18,0	16,5	20,0	78,5	
380	TA10380	20810230127	Hoàng Thị	Oanh	4/12/2002	24,0	19,0	12,0	18,0	73,0	
381	TA10381	20810310508	Nguyễn Đình	Phi	29/7/2002	24,0	17,0	21,5	21,0	83,5	
382	TA10382	19810230072	Nguyễn Hữu	Phong	3/3/2001	24,0	0,0	0,0	10,0	34,0	
383	TA10383	2272010151	Bùi Minh	Phương	25/10/1999	23,0	10,0	19,0	9,0	61,0	
384	TA10384	21810230493	Nguyễn Thị Mai	Phương	14/2/2003	25,0	17,0	19,0	19,0	80,0	
385	TA10385	21810810206	Phí Thị	Phượng	5/6/2003	25,0	18,0	19,0	18,0	80,0	
386	TA10386	22810430116	Hà Minh	Quân	23/2/2004	23,0	16,0	16,5	17,0	72,5	
387	TA10387	20810110190	Nguyễn Công Minh	Quân	30/8/2002	18,0	18,0	25,5	19,0	80,5	
388	TA10388	20810310451	Hoàng Đức	Quang	24/11/2002	16,0	20,0	23,0	19,0	78,0	
389	TA10389	21810620437	Lê Toàn	Quyền	10/9/2003	19,0	9,0	14,5	14,0	56,5	
390	TA10390	21810710132	Nguyen Thi Huong	Quỳnh	10/2/2003	21,0	18,0	19,0	19,0	77,0	
391	TA10391	21810850393	Nguyễn Như	Quỳnh	19/8/2003	16,0	16,0	12,0	8,0	52,0	
392	TA10392	19810430230	Thái Văn	Sinh	19/12/2001	16,0	10,0	18,0	8,0	52,0	
393	TA10393	2272010155	Hoàng Khắc	Sơn	10/12/1984	19,0	17,0	14,5	20,0	70,5	
394	TA10394	22810430013	Bùi Xuân	Tài	23/9/2004	21,0	17,0	13,5	18,0	69,5	
395	TA10395	20810620038	Phạm Mạnh	Tân	10/4/2001	17,0	18,0	18,0	18,0	71,0	
396	TA10396	22810410030	Phạm Minh	Thái	30/9/2004	18,0	17,0	23,0	17,0	75,0	
397	TA10397	19810110138	Lê Minh	Thăng	27/5/2001	23,0	16,0	24,0	21,0	84,0	
398	TA10398	21810000384	Chu Văn	Thành	30/6/2003	8,0	17,0	15,5	21,0	61,5	
399	TA10399	2272010156	Phạm Đình	Thành	16/9/1999	19,0	17,0	23,0	18,0	77,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
400	TA10400	21810810260	Lê Thị	Thảo	25/2/2003	17,0	16,0	22,5	18,0	73,5	
401	TA10401	22810430258	Bùi Nguyễn Ngọc	Thiện	5/1/2004	23,0	17,0	22,5	16,0	78,5	
402	TA10402	20819120014	Nguyễn Hữu	Thìn	14/7/2000	15,0	16,0	16,5	20,0	67,5	
403	TA10403	19810000278	Trần Quang	Thông	14/8/2001	22,0	17,0	15,5	8,0	62,5	
404	TA10404	22810430343	Cao Văn	Thường	13/5/2003	23,0	15,0	17,0	10,0	65,0	
405	TA10405	19810410270	Phùng Minh	Tiến	7/5/2001	14,0	12,0	9,5	21,0	56,5	
406	TA10406	21810620436	Nguyễn Khánh	Toàn	29/1/2003	22,0	17,0	11,0	20,0	70,0	
407	TA10407	21810810005	Ma Trang Phương	Trà	27/9/2003	23,0	20,0	25,5	20,0	88,5	
408	TA10408	21810710377	Chu Thị Huyền	Trang	20/3/2003	14,0	18,0	21,5	15,0	68,5	
409	TA10409	21810820149	Nguyễn Hà	Trang	30/9/2003	14,0	18,0	19,0	20,0	71,0	
410	TA10410	20810110129	Nguyễn Thu	Trang	10/4/2002	15,0	15,0	11,0	17,0	58,0	
411	TA10411	21810810045	Phan Quỳnh	Trang	18/9/2003	21,0	13,0	17,0	18,0	69,0	
412	TA10412	19810230001	Nguyễn Minh Thùy	Trúc	13/4/2001	10,0	20,0	21,5	18,0	69,5	
413	TA10413	20810000423	Trần Thành	Trung	7/7/2002	24,0	20,0	25,0	19,0	88,0	
414	TA10414	19810310198	Nguyễn Duy	Trường	10/1/2001	23,0	16,0	15,5	21,0	75,5	
415	TA10415	19810310454	Lê Quang	Tú	2/9/2001	22,0	14,0	7,0	16,0	59,0	
416	TA10416	21810620455	Đàm Thuận	Tuấn	15/5/2003	23,0	16,0	16,5	19,0	74,5	
417	TA10417	21810410403	Lê Anh	Tuấn	1/2/2003	21,0	10,0	13,0	8,0	52,0	
418	TA10418	18810430102	Phạm Xuân	Tuấn	30/6/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
419	TA10419	18810310502	Bùi Công	Tùng	14/7/2000	22,0	14,0	24,0	22,0	82,0	
420	TA10420	19810110209	Lương Xuân	Tùng	12/7/2001	22,0	16,0	15,5	9,0	62,5	
421	TA10421	20810620064	Tạ Thanh	Tùng	17/12/2002	24,0	17,0	14,5	13,0	68,5	
422	TA10422	22810430264	Trần Văn	Ước	20/11/2004	17,0	17,0	11,0	20,0	65,0	
423	TA10423	ĐVCH	Hoàng Quốc	Việt	27/4/1997	17,0	17,0	1,5	21,0	56,5	
424	TA10424	20810110171	Trương Quốc	Việt	23/2/2002	15,0	15,0	11,0	19,0	60,0	
425	TA10425	20810310442	Ngô Anh	Vũ	4/6/2002	23,0	16,0	15,5	14,0	68,5	
426	TA10426	19810310085	Mai Việt	Vương	7/7/2001	15,0	18,0	7,5	20,0	60,5	
427	TA10427	21810170502	Thân Thị Hải	Yến	7/2/2003	18,0	16,0	24,0	21,0	79,0	
428	TA10428	19810410308	Trần Văn	An	3/12/2001	16,0	16,0	8,5	19,0	59,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
429	TA10429	20810310480	Hà Thị Kiều	Anh	19/8/2002	21,0	17,0	15,5	21,0	74,5	
430	TA10430	20810000003	Lê Tâm	Anh	9/3/2002	13,0	18,0	16,5	13,0	60,5	
431	TA10431	20810160438	Nguyễn Ngọc	Anh	14/2/2002	6,0	19,0	13,0	19,0	57,0	
432	TA10432	22810680027	Nguyễn Quang Hoàng	Anh	29/2/2004	12,0	18,0	19,0	12,0	61,0	
433	TA10433	21810810030	Nguyễn Thị Mai	Anh	18/12/2003	13,0	18,0	11,0	21,0	63,0	
434	TA10434	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	28/2/2002	5,0	17,0	15,5	8,0	45,5	
435	TA10435	20810340255	Phạm Tuấn	Anh	29/6/2002	13,0	16,0	7,5	8,0	44,5	
436	TA10436	20810310475	Trần Tuấn	Anh	15/9/2002	13,0	16,0	14,5	20,0	63,5	
437	TA10437	21810510010	Đặng Thị Phương	Ánh	8/6/2003	14,0	17,0	10,5	21,0	62,5	
438	TA10438	21810810229	Vũ Thị Ngọc	Ánh	9/9/2003	16,0	16,0	12,0	21,0	65,0	
439	TA10439	2272010137	Đào Đức	Bình	6/10/1995	13,0	17,0	12,0	21,0	63,0	
440	TA10440	19810000029	Nguyễn Thanh	Bình	10/3/2001	15,0	18,0	16,5	18,0	67,5	
441	TA10441	21810810002	Bùi Khánh	Chi	10/11/2003	10,0	17,0	19,5	20,0	66,5	
442	TA10442	19810170220	Lê Văn	Chiến	22/5/2001	12,0	0,0	0,0	22,0	34,0	
443	TA10443	20810310415	Nguyễn Quốc	Chung	27/9/2002	18,0	18,0	13,0	20,0	69,0	
444	TA10444	19810540121	Phạm Biên	Cương	16/8/2001	6,0	0,0	0,0	6,0	12,0	
445	TA10445	ĐVCH	Nguyễn Hữu	Dần	7/10/1998	10,0	0,0	0,0	1,0	11,0	
446	TA10446	20810000381	Mai Đình	Đạt	3/3/2002	17,0	19,0	19,5	17,0	72,5	
447	TA10447	22810430357	Nguyễn Trọng	Đạt	16/5/2004	22,0	17,0	11,0	8,0	58,0	
448	TA10448	21819100002	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003	24,0	17,0	7,0	20,0	68,0	
449	TA10449	2272010139	Trịnh Trần Mạnh	Đình	21/2/2001	24,0	17,0	7,5	17,0	65,5	
450	TA10450	20810720014	Vũ Đại	Đoàn	5/9/2002	23,0	18,0	15,5	20,0	76,5	
451	TA10451	19810320022	Dương Minh	Đức	10/7/2001	24,0	15,0	8,5	9,0	56,5	
452	TA10452	20810710162	Nguyễn Hữu Tài	Đức	21/7/2002	18,0	18,0	18,0	20,0	74,0	
453	TA10453	20810310513	Nguyễn Minh	Đức	24/7/2002	14,0	16,0	20,5	21,0	71,5	
454	TA10454	20819120019	Trần Trọng	Đức	20/3/2002	13,0	15,0	18,0	22,0	68,0	
455	TA10455	21810410543	Hoàng Anh	Dũng	10/11/2003	12,0	18,0	8,5	20,0	58,5	
456	TA10456	2272010140	Nguyễn Mạnh	Dũng	25/5/2001	24,0	15,0	8,5	22,0	69,5	
457	TA10457	19810530008	Nguyễn Tiến	Dũng	11/12/2001	23,0	15,0	10,5	21,0	69,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
458	TA10458	19810310634	Trần Tuấn	Dũng	11/2/2001	22,0	18,0	21,5	14,0	75,5	
459	TA10459	19810340606	Nguyễn Quý	Dương	10/10/2001	24,0	18,0	16,5	20,0	78,5	
460	TA10460	ĐVCH	Nguyễn Văn	Duy	21/05/1998	25,0	16,0	10,5	18,0	69,5	
461	TA10461	ĐVCH	Bùi Nam	Giang	14/05/1989	22,0	16,0	22,5	5,0	65,5	
462	TA10462	21810860224	Phạm Nam	Giang	11/12/2003	9,0	18,0	19,0	20,0	66,0	
463	TA10463	19810430115	Phạm Việt	Hà	21/3/2001	25,0	16,0	16,5	22,0	79,5	
464	TA10464	21810810200	Bùi Thị Thu	Hằng	24/11/2003	14,0	18,0	16,5	19,0	67,5	
465	TA10465	21810810165	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/12/2003	13,0	17,0	19,5	19,0	68,5	
466	TA10466	19810310471	Nguyễn Thế	Hảo	28/11/2001	0,0	0,0	13,0	0,0	13,0	
467	TA10467	20810410080	Đào Trọng	Hiếu	27/3/2002	11,0	17,0	27,5	21,0	76,5	
468	TA10468	20810840021	Nguyễn Trung	Hiếu	30/11/2002	20,0	14,0	19,5	16,0	69,5	
469	TA10469	19810310373	Vũ Minh	Hiếu	7/4/2001	19,0	17,0	16,5	7,0	59,5	
470	TA10470	21810810162	Phùng Thị Quỳnh	Hoa	17/6/2003	22,0	17,0	21,5	13,0	73,5	
471	TA10471	21810110178	Phan Lê	Hoàn	9/4/2003	25,0	19,0	28,5	20,0	92,5	
472	TA10472	20810610263	Nguyễn Văn	Hoàng	1/3/2002	22,0	15,0	20,5	10,0	67,5	
473	TA10473	20810310396	Lê Thị	Hồng	25/8/2002	12,0	17,0	15,5	5,0	49,5	
474	TA10474	20810810101	Nguyễn Thị Kim	Huế	17/12/2002	24,0	16,0	25,0	19,0	84,0	
475	TA10475	19810310234	Đỗ Quang	Hùng	8/3/2001	24,0	17,0	16,5	18,0	75,5	
476	TA10476	20810340176	Bùi Tất	Hưng	20/1/2002	20,0	15,0	19,0	19,0	73,0	
477	TA10477	22810430462	Tô Cảnh	Hưng	16/1/2004	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
478	TA10478	21810810061	Vũ Mai	Hương	23/9/2003	25,0	18,0	14,5	19,0	76,5	
479	TA10479	19810310243	Đỗ Quang	Huy	26/9/2001	19,0	17,0	15,5	19,0	70,5	
480	TA10480	21810710406	Nguyễn Quang	Huy	29/8/2003	24,0	18,0	15,5	18,0	75,5	
481	TA10481	20810320139	Võ Quang	Huy	19/6/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
482	TA10482	21810000435	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5/12/2003	24,0	12,0	15,5	21,0	72,5	
483	TA10483	20810000169	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	6/6/2002	24,0	10,0	20,5	18,0	72,5	
484	TA10484	20810160546	Phan Quang	Khải	22/9/2002	25,0	16,0	15,5	18,0	74,5	
485	TA10485	2272010144	Đình Ngọc	Khánh	25/7/1994	23,0	14,0	22,5	19,0	78,5	
486	TA10486	21810810169	Phan Thị An	Khánh	3/7/2003	18,0	18,0	23,0	17,0	76,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
487	TA10487	20819110099	Nguyễn Hữu	Khương	23/3/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
488	TA10488	22810270186	Nguyễn Trung	Kiên	14/7/2004	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
489	TA10489	21810810064	Lại Thanh	Lam	30/3/2003	25,0	15,0	23,0	19,0	82,0	
490	TA10490	21810820293	Nguyễn Thị	Lan	14/12/2003	17,0	12,0	9,5	8,0	46,5	
491	TA10491	21810810259	Bùi Khánh	Linh	7/3/2003	21,0	19,0	26,5	19,0	85,5	
492	TA10492	22810850032	Đỗ Thị	Linh	13/11/2004	22,0	4,0	0,0	18,0	44,0	
493	TA10493	21810620010	Lê Ngọc	Linh	3/10/2003	0,0	8,0	0,0	0,0	8,0	
494	TA10494	21810810341	Nguyễn Khánh	Linh	26/11/2003	14,0	13,0	19,0	18,0	64,0	
495	TA10495	21810820199	Nguyễn Thị	Linh	9/1/2003	24,0	14,0	19,0	13,0	70,0	
496	TA10496	21810810269	Phạm Thị Thùy	Linh	15/5/2003	17,0	14,0	28,5	16,0	75,5	
497	TA10497	21810310338	Trịnh Phương	Linh	23/11/2003	14,0	12,0	8,5	14,0	48,5	
498	TA10498	20810160433	Đặng Hữu	Lộc	13/5/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
499	TA10499	20810110142	Phan Hoàng	Long	24/7/2002	20,0	17,0	17,0	12,0	66,0	
500	TA10500	21810810310	Lê Lưu	Ly	6/10/2003	20,0	19,0	16,5	13,0	68,5	
501	TA10501	22810000105	Hà Ngọc	Mai	6/7/2004	17,0	12,0	25,5	6,0	60,5	
502	TA10502	21810310138	Lê Văn	Mạnh	20/1/2000	13,0	13,0	10,5	18,0	54,5	
503	TA10503	19810430254	Nguyễn Duy	Mạnh	14/4/2001	4,0	9,0	27,5	21,0	61,5	
504	TA10504	20810310430	Phạm Đức	Mạnh	13/3/2002	16,0	12,0	22,5	16,0	66,5	
505	TA10505	19810810093	Nguyễn Thị Như	Mây	6/12/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
506	TA10506	19810110356	Lê Bình	Minh	20/10/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
507	TA10507	20810410062	Nguyễn Quang	Minh	13/3/2002	17,0	8,0	23,0	19,0	67,0	
508	TA10508	21810620482	Phạm Xuân	Mỹ	18/3/2003	16,0	11,0	25,5	20,0	72,5	
509	TA10509	2272010149	Hoàng Văn	Nam	5/10/1999	19,0	12,0	19,5	21,0	71,5	
510	TA10510	2272010148	Nguyễn Tiến	Nam	2/9/1988	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
511	TA10511	20810430238	Nguyễn Tài	Năng	16/3/2002	23,0	8,0	13,0	9,0	53,0	
512	TA10512	21810810003	Hoàng Thị Kim	Ngân	11/2/2003	22,0	14,0	27,5	21,0	84,5	
513	TA10513	20810820114	Nguyễn Xuân	Nghĩa	22/5/2001	24,0	15,0	14,5	21,0	74,5	
514	TA10514	20810620018	Nguyễn Bảo	Ngọc	29/7/2002	23,0	15,0	10,5	21,0	69,5	
515	TA10515	21810310118	Phạm Duy Phúc	Nguyễn	7/4/2003	22,0	13,0	13,0	21,0	69,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
516	TA10516	22810810069	Phạm Thị Thanh	Nhàn	20/2/2004	24,0	12,0	21,5	21,0	78,5	
517	TA10517	20810430224	Lê Quý	Nhật	7/12/2002	25,0	12,0	13,5	23,0	73,5	
518	TA10518	22810810050	Phùng Ngọc	Nhi	7/8/2004	24,0	19,0	24,0	24,0	91,0	
519	TA10519	20810710233	Đỗ Hồng	Nhung	19/5/2002	24,0	14,0	25,0	22,0	85,0	
520	TA10520	20810320085	Nguyễn Hồng	Nhung	19/7/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
521	TA10521	22810000040	Nguyễn Thị	Oanh	12/1/2004	24,0	15,0	13,0	22,0	74,0	
522	TA10522	21810610069	Lã Thành	Phong	19/3/2003	24,0	4,0	12,0	10,0	50,0	
523	TA10523	19810310334	Nguyễn Hữu	Phú	16/9/2001	24,0	13,0	24,0	19,0	80,0	
524	TA10524	21810810193	Diệp Thị Mai	Phương	16/8/2003	24,0	15,0	20,5	20,0	79,5	
525	TA10525	19810000588	Trần Thanh	Phương	26/6/2001	24,0	10,0	13,5	16,0	63,5	
526	TA10526	20810110130	Đặng Hồng	Quân	16/3/2002	22,0	15,0	21,5	21,0	79,5	
527	TA10527	20810000172	Lê Văn	Quân	3/6/2002	22,0	14,0	21,5	20,0	77,5	
528	TA10528	20810310336	Nguyễn Kim	Quân	29/11/2002	21,0	18,0	23,0	20,0	82,0	
529	TA10529	20810000411	Tổng Văn	Quang	21/10/2002	24,0	10,0	18,0	19,0	71,0	
530	TA10530	20810310411	Nguyễn Hữu	Quyền	23/3/2002	22,0	19,0	24,0	21,0	86,0	
531	TA10531	21810270037	Đỗ Tú	Quỳnh	28/1/2003	23,0	20,0	19,0	22,0	84,0	
532	TA10532	21810000411	Trịnh Thị Như	Quỳnh	4/5/2003	24,0	18,0	15,5	22,0	79,5	
533	TA10533	20810340226	Bùi Xuân	Sơn	15/5/2002	25,0	14,0	13,5	24,0	76,5	
534	TA10534	20810310433	Lê Hoàng	Sơn	28/2/2002	24,0	17,0	18,0	24,0	83,0	
535	TA10535	20810620029	Lê Văn	Tài	6/12/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
536	TA10536	20810000049	Bùi Xuân	Thái	22/3/2002	10,0	18,0	13,5	16,0	57,5	
537	TA10537	21810810118	Vũ Thị Hồng	Thắm	17/1/2003	24,0	17,0	26,5	24,0	91,5	
538	TA10538	ĐVCH	Lê Tất	Thắng	8/4/1997	25,0	17,0	30,0	18,0	90,0	
539	TA10539	19810310505	Nguyễn Hoàng	Thành	16/10/2001	24,0	11,0	24,0	23,0	82,0	
540	TA10540	19810310343	Khuong Tien	Thao	19/8/2001	24,0	9,0	7,5	17,0	57,5	
541	TA10541	21810810020	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	28/9/2003	24,0	16,0	21,5	21,0	82,5	
542	TA10542	19810840011	Hoàng Quốc	Thiện	27/3/2001	24,0	20,0	20,5	17,0	81,5	
543	TA10543	20819120042	Nguyễn Xuân	Thịnh	30/5/2002	22,0	11,0	14,5	20,0	67,5	
544	TA10544	21810810065	Lê Minh	Thư	20/9/2003	22,0	12,0	21,5	21,0	76,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
545	TA10545	22810000075	Phạm Ngọc	Thuý	9/7/2004	23,0	17,0	13,0	16,0	69,0	
546	TA10546	19810310096	Phạm Đình	Tiếp	18/3/2001	24,0	17,0	24,0	21,0	86,0	
547	TA10547	21810230445	Tiêu Quang	Toản	16/3/2003	23,0	18,0	21,5	18,0	80,5	
548	TA10548	22810850001	Trần Hữu	Trác	22/9/2004	24,0	14,0	25,0	22,0	85,0	
549	TA10549	20810850062	Hoàng Huyền	Trang	27/6/2002	23,0	14,0	14,5	14,0	65,5	
550	TA10550	21810810052	Nguyễn Thị	Trang	24/2/2003	23,0	14,0	26,5	19,5	83,0	
551	TA10551	21810840334	Nguyễn Thu	Trang	22/9/2003	22,0	18,0	27,5	23,0	90,5	
552	TA10552	21810230472	Trần Huyền	Trang	7/1/2003	23,0	20,0	29,0	24,0	96,0	
553	TA10553	19810000050	Chu Văn	Trung	17/6/2001	22,0	15,0	13,5	22,0	72,5	
554	TA10554	20819110139	Vũ Văn	Trung	19/2/2002	22,0	15,0	27,5	22,0	86,5	
555	TA10555	20819120033	Nguyễn Xuân	Trường	3/5/2002	24,0	18,0	13,5	18,0	73,5	
556	TA10556	21810810216	Nguyễn Thị Diệu	Tú	18/12/2003	24,0	13,0	17,0	14,0	68,0	
557	TA10557	20810310448	Đặng Minh	Tuấn	10/6/2002	25,0	20,0	20,5	23,0	88,5	
558	TA10558	2272010161	Lê Mạnh	Tuấn	5/2/1998	23,0	9,0	19,0	13,0	64,0	
559	TA10559	19810430232	Trần Văn	Tuấn	16/12/2001	25,0	18,0	10,5	15,0	68,5	
560	TA10560	20810320107	Đỗ Đăng	Tùng	10/6/2002	22,0	12,0	25,0	18,0	77,0	
561	TA10561	20810310494	Nguyễn Mạnh	Tùng	5/4/2002	24,0	12,0	22,5	17,0	75,5	
562	TA10562	22810430271	Tô Thanh	Tùng	5/10/2004	24,0	13,0	23,0	23,0	83,0	
563	TA10563	20810230088	Mai Thị Thu	Vân	23/7/2002	24,0	12,0	25,0	18,0	79,0	
564	TA10564	20810430189	Lê Quốc	Việt	30/9/2002	24,0	13,0	13,5	17,0	67,5	
565	TA10565	19810310686	Lê Quang	Vinh	4/1/2001	23,0	18,0	24,0	17,0	82,0	
566	TA10566	20810340198	Nguyễn Anh	Vũ	30/3/2002	24,0	14,0	22,5	17,0	77,5	
567	TA10567	19810310453	Trần Đình Minh	Vương	17/10/2001	23,0	12,0	14,5	19,0	68,5	
568	TA10568	22810680033	Chu Nhân	Anh	18/11/2004	25,0	11,0	4,5	16,0	56,5	
569	TA10569	20810410076	Hồ Tuấn	Anh	12/4/2002	14,0	18,0	18,0	19,5	69,5	
570	TA10570	21810810049	Lý Kiều	Anh	17/11/2003	12,0	16,0	13,0	19,0	60,0	
571	TA10571	21810810033	Nguyễn Ngọc	Anh	30/12/2003	12,0	14,0	13,5	10,5	50,0	
572	TA10572	20810320089	Nguyễn Quốc Tùng	Anh	21/1/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
573	TA10573	21810810051	Nguyễn Thị Phương	Anh	10/10/2003	20,0	15,0	13,5	15,5	64,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
574	TA10574	21810260033	Nguyễn Vũ Hải	Anh	13/8/2003	20,0	19,0	18,0	22,0	79,0	
575	TA10575	21810850398	Trần Nguyễn Tuyết	Anh	6/10/2003	24,0	10,0	25,0	21,5	80,5	
576	TA10576	21810810159	Trần Văn	Anh	30/7/2003	21,0	16,0	20,5	15,0	72,5	
577	TA10577	22810810007	Lê Thị Minh	Ánh	24/3/2004	19,0	9,0	15,5	22,0	65,5	
578	TA10578	19810310364	Bùi Xuân	Bách	15/12/2001	15,0	16,0	16,5	17,5	65,0	
579	TA10579	20810000412	Hoàng Hiểu	Bình	25/8/2002	17,0	13,0	12,0	21,5	63,5	
580	TA10580	21810850206	Nguyễn Thị Thanh	Bình	22/11/2003	19,0	10,0	13,0	21,0	63,0	
581	TA10581	21810810058	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	20/3/2003	16,0	9,0	11,0	12,0	48,0	
582	TA10582	20810310419	Nguyễn Ngọc	Chiến	18/3/2002	16,0	11,0	12,0	22,0	61,0	
583	TA10583	20810310512	Giáp Chí	Công	20/6/2002	14,0	17,0	15,5	21,0	67,5	
584	TA10584	19810420044	Lê Xuân	Cường	14/7/2001	14,0	11,0	8,5	8,0	41,5	
585	TA10585	19810430194	Chu Đình Ánh	Đạo	22/7/2000	14,0	10,0	13,5	8,0	45,5	
586	TA10586	20810310496	Nguyễn Quốc	Đạt	4/3/2002	18,0	18,0	15,5	21,0	72,5	
587	TA10587	20810310468	Phạm Trí	Đạt	1/10/2002	23,0	20,0	22,5	14,0	79,5	
588	TA10588	19810540133	Trần Tiến	Đạt	29/3/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
589	TA10589	21810820191	Nguyễn Thị	Dịu	17/3/2003	18,0	5,0	0,0	21,0	44,0	
590	TA10590	21810620030	Nguyễn Văn	Đông	11/6/2003	17,0	10,0	19,5	22,0	68,5	
591	TA10591	20810320115	Dương Minh	Đức	18/12/2002	14,0	10,0	11,0	10,0	45,0	
592	TA10592	20819120045	Nguyễn Mạnh	Đức	18/2/2002	17,0	20,0	11,0	18,0	66,0	
593	TA10593	20810410001	Nguyễn Năng	Đức	13/8/2002	17,0	11,0	30,0	17,0	75,0	
594	TA10594	20810000188	Nguyễn Thuỳ	Dung	12/6/2002	8,0	19,0	15,5	18,0	60,5	
595	TA10595	19810710085	Lê Đức	Dũng	31/8/2001	22,0	19,0	24,0	18,0	83,0	
596	TA10596	21810820148	Nguyễn Mạnh	Dũng	18/6/2003	19,0	16,0	21,5	18,5	75,0	
597	TA10597	19810000350	Phạm Anh	Dũng	27/1/2001	13,0	19,0	11,0	19,0	62,0	
598	TA10598	19810000030	Đoàn Đại	Dương	28/7/2001	16,0	10,0	14,5	10,0	50,5	
599	TA10599	22810270197	Bùi Đức	Duy	22/12/2004	18,0	15,0	24,0	15,5	72,5	
600	TA10600	20819110113	Tạ Quốc	Duy	4/8/2002	18,0	16,0	21,5	18,5	74,0	
601	TA10601	20810310369	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002	17,0	17,0	17,0	3,0	54,0	
602	TA10602	21810620081	Trần Như	Giang	21/3/2003	16,0	18,0	22,5	17,0	73,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
603	TA10603	22810430326	Lê Xuân	Hạ	29/2/2004	15,0	17,0	23,0	15,0	70,0	
604	TA10604	21810810316	Giáp Thị	Hằng	7/8/2003	12,0	18,0	19,0	9,5	58,5	
605	TA10605	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	19/6/2003	9,0	0,0	0,0	8,0	17,0	
606	TA10606	2272010142	Nguyễn Văn	Hảo	22/8/1989	20,0	18,0	17,0	19,0	74,0	
607	TA10607	21810710106	Đình Trọng	Hiếu	8/7/2003	13,0	12,0	0,0	7,0	32,0	
608	TA10608	20810420057	Nguyễn Trung	Hiếu	2/11/2002	8,0	17,0	16,5	9,0	50,5	
609	TA10609	22810430087	Đặng Quốc	Hiệu	10/8/2004	18,0	17,0	13,5	17,0	65,5	
610	TA10610	21810720014	Phạm Minh	Hoà	1/11/2001	14,0	0,0	0,0	5,0	19,0	
611	TA10611	20810320121	Trần Văn	Hoàn	23/11/2002	21,0	18,0	16,5	18,0	73,5	
612	TA10612	19810410212	Nguyễn Văn	Hoàng	15/11/2001	8,0	17,0	17,0	23,0	65,0	
613	TA10613	21810850201	Lê Thị	Hồng	29/5/2003	6,0	14,0	18,0	16,0	54,0	
614	TA10614	21810850383	Nguyễn Thị Ngọc	Huế	7/11/2003	21,0	16,0	12,0	9,0	58,0	
615	TA10615	2283010033	Hồ Quốc	Hùng	7/11/1996	21,0	17,0	11,0	22,5	71,5	
616	TA10616	19810310281	Đình Quang	Hưng	7/9/2001	22,0	18,0	20,5	22,0	82,5	
617	TA10617	20810310394	Trần Ngọc	Hưng	11/4/2002	23,0	20,0	27,5	23,0	93,5	
618	TA10618	21810810287	Dương Thị Thu	Hường	16/2/2003	20,0	17,0	15,5	16,0	68,5	
619	TA10619	19810430237	Hà Xuân	Huy	11/12/2001	20,0	17,0	22,5	19,0	78,5	
620	TA10620	20810420013	Nguyễn Quốc	Huy	16/4/2002	21,0	17,0	15,5	16,5	70,0	
621	TA10621	ĐVCH	Vũ Quang	Huy	26/01/1999	9,0	18,0	15,5	14,5	57,0	
622	TA10622	21810310136	Đỗ Thị Ánh	Huyền	30/11/2003	9,0	0,0	0,0	5,0	14,0	
623	TA10623	19810710024	Phạm Khánh	Huyền	11/9/2001	18,0	18,0	22,5	13,5	72,0	
624	TA10624	20810620122	Nguyễn Trung	Khang	2/2/2002	19,0	17,0	19,0	20,5	75,5	
625	TA10625	21810310662	Hoàng Ngọc	Khánh	14/1/2003	21,0	15,0	25,0	16,0	77,0	
626	TA10626	2272010145	Trần Công	Khánh	25/11/1998	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
627	TA10627	21810310556	Bui Trung	Kien	11/3/2003	19,0	15,0	7,5	10,0	51,5	
628	TA10628	21810850410	Trần Trung	Kiên	26/1/2003	24,0	18,0	13,5	19,5	75,0	
629	TA10629	20810000092	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/7/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
630	TA10630	21810810053	Nguyễn Thu	Lan	7/10/2003	23,0	18,0	27,5	22,0	90,5	
631	TA10631	21810820119	Bùi Phương	Linh	2/10/2003	23,0	17,0	23,0	21,5	84,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
632	TA10632	21810860446	Đoàn Khánh	Linh	26/4/2003	19,0	18,0	22,5	22,5	82,0	
633	TA10633	21810710358	Lê Thùy	Linh	29/8/2003	24,0	15,0	29,0	21,0	89,0	
634	TA10634	21810270025	Nguyễn Khánh	Linh	26/9/2003	25,0	17,0	18,0	22,0	82,0	
635	TA10635	20810850005	Nguyễn Thuỳ	Linh	30/12/2001	20,0	14,0	13,0	22,0	69,0	
636	TA10636	19810340473	Trần Khánh	Linh	4/9/2001	13,0	17,0	25,5	22,0	77,5	
637	TA10637	22810850009	Vũ Diệu	Linh	7/1/2004	25,0	17,0	27,5	22,0	91,5	
638	TA10638	19810710184	Mạc Đức	Long	11/11/2001	23,0	12,0	19,5	19,5	74,0	
639	TA10639	19810340383	Trần Văn	Long	14/11/2001	16,0	18,0	20,5	16,5	71,0	
640	TA10640	21810810048	Ngô Hoàng Phương	Ly	1/8/2003	18,0	19,0	19,5	21,0	77,5	
641	TA10641	21810710313	Nguyễn Thanh	Mai	6/10/2003	0,0	0,0	27,5	0,0	27,5	
642	TA10642	20810310421	Ma Đức	Mạnh	21/5/2002	19,0	18,0	25,5	17,5	80,0	
643	TA10643	21810620497	Nguyễn Khắc	Mạnh	11/11/2003	15,0	0,0	0,0	20,0	35,0	
644	TA10644	21810680513	Phạm Tiến	Mạnh	2/6/2003	23,0	18,0	19,0	22,0	82,0	
645	TA10645	20810160462	Đặng Nhật	Minh	16/4/2002	15,0	20,0	20,5	23,0	78,5	
646	TA10646	20810160467	Lê Hải	Minh	30/3/2002	15,0	18,0	19,0	23,0	75,0	
647	TA10647	22810000086	Phạm Quang	Minh	17/2/2004	22,0	18,0	15,5	22,0	77,5	
648	TA10648	20810000248	Đào Phương	Nam	8/12/2002	13,0	0,0	0,0	18,0	31,0	
649	TA10649	21810170515	Lê Thế	Nam	12/10/2002	13,0	17,0	25,5	18,5	74,0	
650	TA10650	20810430320	Nguyễn Văn	Nam	6/8/2001	22,0	18,0	19,0	21,5	80,5	
651	TA10651	22810810176	Cao Thị Quỳnh	Nga	16/11/2004	22,0	16,0	25,5	20,5	84,0	
652	TA10652	22810810183	Nguyễn Đăng Thị Kim	Ngân	15/1/2004	23,0	13,0	19,5	18,0	73,5	
653	TA10653	21810110185	Trần Đại	Nghĩa	21/2/2003	21,0	15,0	22,5	19,5	78,0	
654	TA10654	21810230008	Nguyễn Bảo	Ngọc	4/6/2003	17,0	19,0	25,5	20,0	81,5	
655	TA10655	21810810007	Bùi Thị Minh	Nguyệt	16/2/2003	18,0	17,0	19,0	21,5	75,5	
656	TA10656	21810610039	Hồ Thành	Nhân	15/6/2003	9,0	18,0	28,5	20,5	76,0	
657	TA10657	21810850411	Lê Thị Ánh	Nhật	3/1/2003	18,0	17,0	9,5	22,5	67,0	
658	TA10658	20810850049	Trần Linh	Nhi	26/8/2002	19,0	18,0	28,5	23,0	88,5	
659	TA10659	21810310453	Hồ Thị	Nhung	5/3/2003	22,0	16,0	22,5	23,0	83,5	
660	TA10660	21810710265	Nguyễn Kim	Nhung	24/12/2003	23,0	17,0	14,5	22,0	76,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
661	TA10661	20810310375	Đỗ Mã Long	Phát	12/2/2002	17,0	14,0	27,5	20,5	79,0	
662	TA10662	20819120036	Nguyễn Đức	Phong	7/7/2002	13,0	16,0	13,0	16,5	58,5	
663	TA10663	20810000035	Nguyễn Minh	Phúc	5/4/2002	23,0	17,0	18,0	19,5	77,5	
664	TA10664	21810810024	Đỗ Hà	Phuong	23/2/2003	9,0	0,0	14,5	10,0	33,5	
665	TA10665	22810230178	Trần Tuấn	Phuong	10/9/2003	13,0	15,0	23,0	5,0	56,0	
666	TA10666	21810820124	Đặng Mạnh	Quân	12/6/2003	13,0	19,0	19,5	16,0	67,5	
667	TA10667	20819110085	Lưu Thế	Quân	6/3/2002	18,0	16,0	23,0	20,5	77,5	
668	TA10668	20810430256	Nguyễn Mạnh	Quân	3/11/2002	23,0	18,0	24,0	20,0	85,0	
669	TA10669	20810340261	Trần Vũ	Quý	3/12/2002	23,0	17,0	20,5	19,0	79,5	
670	TA10670	2272010153	Nguyễn Hữu	Quyền	4/12/1989	24,0	17,0	10,5	22,0	73,5	
671	TA10671	21810810032	Đoàn Thị Diễm	Quỳnh	4/8/2003	23,0	18,0	25,5	23,0	89,5	
672	TA10672	19810310481	Ngô Văn	Sang	27/6/2001	22,0	17,0	22,5	23,0	84,5	
673	TA10673	19810510148	Đỗ Anh	Son	7/1/2001	25,0	16,0	13,5	20,0	74,5	
674	TA10674	2272010154	Nguyễn Hoàng	Son	13/10/1992	24,0	16,0	28,5	21,0	89,5	
675	TA10675	22810430356	Đặng Văn	Tâm	30/10/2004	18,0	16,0	13,0	5,0	52,0	
676	TA10676	20810340260	Đỗ Văn	Thái	4/8/2002	23,0	17,0	15,5	20,0	75,5	
677	TA10677	19810310385	Lưu Quang	Thang	11/3/2001	20,0	16,0	22,5	16,0	74,5	
678	TA10678	22810620012	Nguyễn Phú	Thắng	24/2/2004	20,0	9,0	21,5	22,0	72,5	
679	TA10679	20810310062	Nguyễn Nhật	Thành	4/3/2002	18,0	16,0	21,5	21,0	76,5	
680	TA10680	20810410069	Nguyễn Hoàn	Thao	11/4/2002	18,0	8,0	26,5	17,5	70,0	
681	TA10681	21810810256	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	18/2/2003	23,0	17,0	20,5	22,5	83,0	
682	TA10682	20810110138	Lưu Thanh	Thiện	9/3/2002	18,0	18,0	17,0	21,0	74,0	
683	TA10683	19810230056	Trần Văn	Thịnh	28/7/2000	20,0	14,0	13,5	22,0	69,5	
684	TA10684	21810170549	Trần Thị Thanh	Thư	29/8/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
685	TA10685	21810850385	Đỗ Thị Phương	Thủy	15/10/2003	25,0	17,0	19,5	23,0	84,5	
686	TA10686	22810680045	Lương Văn	Toán	9/3/2004	21,0	14,0	13,5	20,0	68,5	
687	TA10687	2272010157	Tổng Minh	Toản	28/10/1987	24,0	17,0	14,5	21,5	77,0	
688	TA10688	19810310075	Cao Thị Huyền	Trang	7/12/2001	24,0	16,0	19,0	13,0	72,0	
689	TA10689	20810340211	Lê Thị Thùy	Trang	15/3/2002	22,0	12,0	19,0	21,0	74,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
690	TA10690	21810710018	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	10/5/2003	22,0	17,0	15,5	21,5	76,0	
691	TA10691	20810230129	Phạm Huyền	Trang	31/10/2002	24,0	18,0	20,5	20,5	83,0	
692	TA10692	21810110024	Nguyễn Thanh	Triều	8/12/2003	19,0	15,0	23,0	22,0	79,0	
693	TA10693	22810430320	Lê Quang	Trung	30/6/2004	20,0	10,0	13,5	20,5	64,0	
694	TA10694	20810710181	Vũ Việt	Trung	11/4/2002	19,0	0,0	0,0	21,5	40,5	
695	TA10695	20810430261	Phạm Hữu	Trường	24/9/2002	24,0	18,0	11,0	13,0	66,0	
696	TA10696	21810310438	Trần Anh	Tú	6/4/2003	23,0	17,0	14,5	21,5	76,0	
697	TA10697	22810620036	Hồ Diên	Tuấn	12/1/2004	25,0	14,0	16,5	19,5	75,0	
698	TA10698	20810310268	Phạm Minh	Tuấn	15/4/2002	11,0	9,0	24,0	11,0	55,0	
699	TA10699	20819120035	Trần Văn	Tuấn	20/10/2002	24,0	17,0	23,0	22,0	86,0	
700	TA10700	21810620374	Hồ Minh	Tùng	4/12/2003	14,0	19,0	18,0	16,0	67,0	
701	TA10701	20810420034	Nguyễn Thanh	Tùng	27/3/2002	23,0	18,0	14,5	21,0	76,5	
702	TA10702	19810000123	Trịnh Hà Xuân	Tùng	18/2/2001	21,0	14,0	24,0	22,0	81,0	
703	TA10703	20810320082	Lê Trọng	Văn	15/11/1999	19,0	15,0	19,5	17,0	70,5	
704	TA10704	22810430402	Nguyễn Đức	Việt	22/9/2004	22,0	18,0	19,0	19,0	78,0	
705	TA10705	22810510027	Nguyễn Anh	Vinh	13/01/2004	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
706	TA10706	18810310385	Nguyễn Hà	Vũ	9/11/2000	23,0	18,0	19,0	19,0	79,0	
707	TA10707	21810820153	Lê	Vy	21/3/2003	23,0	18,0	20,5	20,5	82,0	
708	TA10708	20810320100	Đặng Minh	Tuấn	19/10/2001	17,0	18,0	22,5	20,5	78,0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 508 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.